

Bản án số: 1170/2024/HS-PT
Ngày: 16 - 12 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 482/2024/TLPT-HS ngày 03 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc Lê H, Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Trương Bích T2, Đinh Quốc T3 do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Chí H1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HSST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Họ và tên: **PHẠM VĂN L**, sinh ngày 20/11/1975; tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Số E, đường H, Khóm E, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Á1 chi nhánh C; trình độ văn hóa (học vấn) 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn P, sinh năm 1949 và bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1949 bị cáo có vợ tên Mã Tuyết N1, sinh năm 1986 và 03 người con (lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2019); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2. Họ và tên: **NGUYỄN NGỌC LÊ H**, sinh ngày 20/3/1975; tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Số A, đường T, Khóm E, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Kiểm soát viên tín dụng Ngân hàng thương mại cổ phần Á1 chi nhánh C; trình độ văn hóa (học vấn) 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc N2 (chết) và bà Lê Ngọc X, sinh năm 1948 bị cáo có vợ tên Phạm Thị Thu T4, sinh năm 1981 và 02 người con (lớn sinh năm 2007,

nhỏ sinh năm 2012); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3. Họ và tên: **NGUYỄN VĂN S**, sinh ngày 16/12/1976; tại thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Số E, đường P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ngân hàng thương mại Cổ phần A chi nhánh B; Trình độ văn hóa (học vấn) 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn X1 (chết) và bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1934; bị cáo có vợ tên Phạm Xuân V, sinh năm: 1978 và 02 người con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2006); Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 687/2015/HSPT, ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

4. Họ và tên: **VÕ VĂN T1**, sinh năm 1983; tại tỉnh Bạc Liêu; Nơi cư trú: Số A, khóm T, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Quan hệ khách hàng Ngân hàng thương mại Cổ phần A chi nhánh B; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn T5, sinh năm 1943 và bà Dương Thị H2, sinh năm 1947; bị cáo có vợ tên Huỳnh Ngọc Á, sinh năm 1987; và 01 người con sinh năm 2009; Nhân thân: Bản án số 687/2015/HSPT, ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 05 năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

5. Họ và tên: **KIM HOÀNG MINH TÂN**, sinh ngày 13/6/1980; tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: Số A, Hẻm A, Khóm G, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Quản lý tín dụng Ngân hàng thương mại Cổ phần A chi nhánh B; Trình độ văn hóa (học vấn) 12/12; Dân tộc: Khmer; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Kim H3 (chết) và bà Khuru Liên H4, sinh năm 1952 bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1979 và 02 người con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2012); Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 687/2015/HSPT, ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

6. Họ và tên: **ĐINH QUỐC TOÀN**, sinh ngày 11/7/1987; tại tỉnh Bạc Liêu; Nơi cư trú: ấp C, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên chuyên viên quan hệ khách hàng Ngân hàng thương mại Cổ phần A chi nhánh B; Trình độ học vấn (văn hóa): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn S1, sinh năm 1961 và bà Phạm Lệ N4, sinh năm 1962; bị cáo có vợ tên Vòng Thị Diễm H5, sinh năm 1993 và 01 người con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

7. Họ và tên: **TRƯƠNG BÍCH THỦY**, sinh ngày 13/01/1982; tại tỉnh Bạc Liêu; Nơi cư trú: Số G, ấp L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Chuyên viên quan hệ tín dụng Ngân hàng thương mại Cổ phần A chi nhánh B; Trình

độ văn hóa (học vấn) 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn T6 (chết) và bà Diệp Mỹ L1, sinh năm 1939; bị cáo có chồng Nguyễn Thành N5, sinh năm 1982 và 01 người con (sinh năm 2013); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa:

1. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn L: Ông Trịnh Văn N6 và ông Lê Thành Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Ông N6 vắng mặt, ông Đ có mặt).

2. Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T: Ông Trịnh Minh T7, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

3. Người bào chữa cho các bị cáo Đinh Quốc T3, Trương Bích T2: Ông Đỗ Đình N7 là Luật sư Công ty L2, Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Ông Ngô Chí H1, sinh năm 1998; Địa chỉ: Khóm B, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngân hàng thương mại cổ phần A1 chi nhánh C (sau đây gọi tắt là A1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh C cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301452948-008 lần đầu ngày 27/9/1997 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/10/2019), trụ sở: số C, đường H, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25/02/2011, Lê Thị H6, tổng Giám đốc Công ty cổ phần T11 (viết tắt Công ty T11) và Ngân hàng A1 ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CAM.DN.02250211, hạn mức tín dụng 3.000.000USD, thời hạn 12 tháng; mục đích vay: tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng 1.000.000USD, tài trợ xuất khẩu sau khi giao hàng 2.000.000USD. Tài sản thế chấp là: hàng tồn kho luân chuyển trị giá 30.000.000.000đ. Từ ngày 25/02/2011 đến ngày 23/11/2011, Công ty T11 được Ngân hàng A1 giải ngân 25 hợp đồng (khế ước nhận nợ) với tổng số tiền 3.172.700 USD. Công ty T11 đã sử dụng 13 hóa đơn khống: hóa đơn khống, hóa đơn khống đã vay ở các ngân hàng khác cung cấp cho A1 giải ngân. Sau đó, Công ty T11 đã tất toán được 17 hợp đồng, còn lại 08 hợp đồng, tổng số tiền 20.852.721.000đ (tương đương 984.067USD).

Tại biên bản kiểm tra tài sản thế chấp ngày 10/12/2012 giữa đại diện A1 và Công ty T11, tài sản dùng thế chấp tại A1 hàng hóa tồn kho chỉ còn 7.975,96kg. Ngân hàng A1 đã bán và thu được 334.828.400đ. Như vậy, A1 bị thiệt hại không thu hồi được số tiền 20.517.892.600đ (20.852.721.000đ - 334.828.400đ). Trong hoạt động cho vay các cán bộ tại Ngân hàng A1 đã vi phạm như sau:

- **Nguyễn Thị Phương U:** Là Nhân viên quan hệ khách hàng, tiếp nhận bộ hồ sơ

và lập tờ trình thẩm định khách hàng, nhưng không đánh giá tính khả thi, hiệu quả phương án và khả năng hoàn trả nợ vay của Công ty T11, phương án vay vốn của Công ty T11 không có cách thức sử dụng vốn vay trong một khoảng thời gian xác định. Ngày 21/07/2010, A1 và Công ty T11 ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tài trợ xuất khẩu số 25.DN.02250211. Ngân hàng A1 đã giải ngân cho Công ty T11 25 lần, tại 25 khế ước nhận nợ, với tổng số tiền là 3.172.700 USD. Quá trình giải ngân cho vay không kiểm tra, đối chiếu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay là các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty T11 cung cấp nên không phát hiện các hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn có giá trị chênh lệch giữa liên cung cấp cho ngân hàng với liên lưu tại Công ty T11; khi đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T11 ổn định nhưng không có căn cứ để đánh giá, không có số liệu thực tế của kỳ báo cáo gần nhất, không có tài liệu để chứng minh đến ngày 07/9/2020, Công ty T11 đã tắt toán được 17 khế ước, còn nợ 08 khế ước với tổng số tiền gốc 20.517.892.600đ.

- **Nguyễn Ngọc Lê H:** Là Kiểm soát viên tín dụng, trực tiếp kiểm soát, ký Tờ trình thẩm định khách hàng ngày 10/01/2011 nhưng không kiểm tra, không phát hiện nội dung đánh giá tính khả thi, hiệu quả phương án và khả năng hoàn trả nợ vay của Công ty T11 do nhân viên tín dụng lập thẩm định. Ngày 21/07/2010, Ngân hàng A1 và Công ty T11 ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tài trợ xuất khẩu số 25.DN.02250211. Ngân hàng A1 đã giải ngân cho Công ty T11 25 lần, tại 25 khế ước nhận nợ, với tổng số tiền là 3.172.700 USD. Quá trình giải ngân cho vay không kiểm tra, giám sát sử dụng vốn và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty T11 nên không phát hiện các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty T11 cung cấp là hóa đơn có giá trị chênh lệch giữa liên cung cấp cho ngân hàng với liên lưu tại Công ty T11 đến ngày 07/9/2020, Công ty T11 đã tắt toán được 17 khế ước, còn nợ 08 khế ước với tổng số tiền gốc 20.517.892.600đ.

- **Phạm Văn L:** Là Giám đốc, ký duyệt tờ trình thẩm định khách hàng nhưng không kiểm tra nên không phát hiện nội dung đánh giá tính khả thi, hiệu quả phương án và khả năng hoàn trả nợ vay của Công ty T11 do nhân viên tín dụng lập thẩm định; phương án vay vốn của Công ty T11 không có cách thức sử dụng vốn vay trong một khoảng thời gian xác định; không kiểm tra, không phát hiện được sai phạm trong hồ sơ tín dụng đến ngày 21/07/2010, Ngân hàng A1 ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tài trợ xuất khẩu số 25.DN.02250211 với Công ty T11 và đã giải ngân cho Công ty T11 25 lần, tại 25 khế ước nhận nợ, với tổng số tiền là 3.172.700 USD đến ngày 07/9/2020, Công ty T11 đã tắt toán được 17 khế ước, còn nợ 08 khế ước với tổng số tiền gốc 20.517.892.600đ.

Ngân hàng thương mại Cổ phần A chi nhánh B (A2) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301412222-007 lần đầu ngày 31/10/2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 11/10/2021), trụ sở: số 160A (hiện nay là số 371-373), Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Ngày 16/12/2010, Lê Thị H6, tổng Giám đốc Công ty cổ phần T11 (viết tắt Công ty T11) và A2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX, khoản vay tối đa là

3.500.000USD, thời hạn 12 tháng; mục đích vay: hạn mức tài trợ xuất khẩu 2.500.000USD, hạn mức chiết khấu 1.000.000USD. Tài sản thế chấp: trị giá hàng tồn kho và các khoản phải thu là 135% dư nợ tại mỗi thời điểm nhưng không quá 3.375.000USD; máy móc, thiết bị nhà xưởng, nhà kho, giá trị 8.340.000.000đ.

Từ ngày 07/01/2011 đến ngày 14/12/2011 A2 đã giải ngân cho Công ty T11 89 hợp đồng (giấy nhận nợ) với tổng số tiền là 148.834.635.080đ và 3.992.800USD. Công ty T11 đã tắt toán được 47 hợp đồng. Còn lại 42 giấy nhận nợ với tổng số tiền gốc là: 69.552.168.000đ (gồm 66.303.000.000đ và 156.000USD tương đương 3.249.168.000đ). Trong hoạt động cho vay các cán bộ tại Ngân hàng A2 đã vi phạm như sau:

- **L:** Là Chuyên viên Quan hệ khách hàng, trực tiếp nhận hồ sơ giải ngân và ký đề xuất giải ngân: 20 giấy nhận nợ với tổng số tiền là 9.628.607.354đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010. Ký kiểm tra đề xuất giải ngân: 07 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, các giấy nhận nợ này không sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2.

- **Đinh Quốc T3:** Là Chuyên viên Quan hệ khách hàng, trực tiếp nhận hồ sơ giải ngân và ký đề xuất giải ngân: 10 giấy nhận nợ, với tổng số tiền 10.240.963.603đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010. Ký kiểm tra đề xuất giải ngân: 12 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, các giấy nhận nợ này không sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2.

- **Võ Văn T1:** Là Trưởng phòng Quan hệ khách hàng, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay; không kiểm tra đối chiếu tính trung thực của tài liệu, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn nhưng thực tế không yêu cầu Công ty T11 cung cấp hóa đơn chứng từ gốc để đối chiếu. Không xác định giá trị, số lượng tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của Công ty T11 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm liên quan số tiền 64.122.168.000đ.

- **Trương Bích T2:** Là Chuyên viên Quản lý tín dụng, ký kiểm tra các điều kiện giải ngân đối với giấy nhận nợ 30 giấy nhận nợ, với tổng số tiền là 18.785.024.059đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010. Ký kiểm tra các điều kiện giải ngân: 18 giấy nhận nợ, sử dụng vốn sai mục đích, các giấy nhận nợ này không sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2.

- **Trịnh Mỹ P2:** Là Chuyên viên Quản lý tín dụng, ký kiểm tra các điều kiện giải

ngân đối với 01 giấy nhận nợ, với số tiền là 3.500.000.000đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010. Ký kiểm tra các điều kiện giải ngân: 01 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, giấy nhận nợ này không sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho giấy nhận nợ vay trước đó tại A2.

- **Kim Hoàng Minh T:** Là Trưởng phòng Quản lý tín dụng, ký kiểm tra điều kiện giải ngân, trình lãnh đạo ký duyệt giải ngân đối với giấy nhận nợ số 31 giấy nhận nợ, với tổng số tiền 64.122.168.000đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010. Ký kiểm tra điều kiện giải ngân, trình lãnh đạo ký duyệt giải ngân: 19 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, các giấy nhận nợ này không sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2. Thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, không kiểm tra đối chiếu tính trung thực của tài liệu, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn nhưng thực tế không yêu cầu Công ty T11 cung cấp hóa đơn chứng từ gốc để đối chiếu. Không xác định giá trị, số lượng tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của Công ty T11 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

- **Nguyễn Văn S:** Là Giám đốc, ký phê duyệt giải ngân khi khách hàng chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân đối với Giấy nhận nợ số 31 giấy nhận nợ, với tổng số tiền là 64.122.168.000đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010. Ký duyệt giải ngân đối với 19 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, các giấy nhận nợ này không sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2. Thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, không kiểm tra đối chiếu tính trung thực của tài liệu, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn nhưng thực tế không yêu cầu Công ty T11 cung cấp hóa đơn chứng từ gốc để đối chiếu; ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là hàng tồn kho và các khoản phải thu nhưng không xác định giá trị, số lượng tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của Công ty T11 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

Ngày 29/3/2012 Công ty A2., LTD (C1 quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP A) và Công ty T11 đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản, tổng giá trị 53.300.188.187đ (Hợp đồng số 516, 517 được Công chứng tại Phòng C2 - Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu ngày 29/3/2012). Ngày 30/3/2012, Công ty A3 đã chuyển vào tài khoản của Công ty T11 tại B1 số tiền 48.000.000.000đ và A2 đã tiến hành thu nợ trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án lừa đảo vào ngày 07/12/2014; khởi tố bổ sung vụ án về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” xảy ra tại Ngân hàng A1 và A Bạc Liêu. Đồng thời, tại Văn bản số 48/CV-TGD.22,

ngày 10/01/2022 của Ngân hàng A2 xác định phương án thu hồi nợ và xác định thiệt hại khi A2 xử lý số tiền 48.000.000.000 đồng mà Công ty A3 đã chuyển trả Công ty T11 đã tất toán các giấy nhận nợ theo thứ tự thời gian giải ngân và tính thiệt hại thực tế nên dư nợ tại Ngân hàng A2 là $(69.552.168.000đ - 48.000.000.000đ) = 21.552.168.000đ$, được trừ các giấy nợ 81, 84, 86, 88 được xác định không sai phạm số tiền 5.430.000.000đ. Từ đó, Ngân hàng A2 xác định thiệt hại không thu hồi được là 16.122.168.000đ.

Tại kết luận giám định số 56/QĐ-BAL, ngày 31/12/2019 và Văn bản ngày 31/5/2022 của Tổ giám định tư pháp thuộc Ngân hàng N8 chi nhánh B xác định:

Đối với Ngân hàng A2

- Về giải ngân cho vay: Việc Ngân hàng A2 giải ngân khi khách hàng chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo quy định Ngân hàng A2 là thực hiện không đầy đủ quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 127) và khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Về sử dụng sai mục đích vốn vay: Việc Ngân hàng A2 giải ngân 19 giấy nhận nợ số tiền 30.320.000.000đ và 201 USD để trả cho các giấy nhận nợ trước của Công ty T11 tại Ngân hàng A2 là không thực hiện đúng nguyên tắc vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 1627; không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1, 2 Điều 25 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8.

- Về kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay: Việc Ngân hàng A2 không kiểm tra, đối chiếu tính trung thực tài liệu, chứng từ chứng minh sử dụng vốn là 10 hóa đơn giá trị gia tăng do khách hàng cung cấp theo quy định của A2 là không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 127) và khoản 1 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Về tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu: Việc Ngân hàng A2 nhận tài sản bảo đảm là hàng tồn kho nhưng không xác định giá trị, số lượng tài sản bảo đảm của bên bảo đảm tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm theo quy định của A2 là không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 127) và khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Đối với Ngân hàng A1

- Về thẩm định, xét duyệt cho vay: Việc A1 quyết định cho vay khi phương án vay vốn của khách hàng không có cơ sở để đánh giá tính khả thi, hiệu quả của phương án và khả năng hoàn trả nợ vay là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định 1627 của Ngân hàng N8.

- Về kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay: Việc A1 không kiểm tra, đối chiếu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay; kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay

của khách hàng, nhưng không phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan các nội dung kiểm tra; không thực hiện biện pháp kiểm soát, theo dõi khi tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh của khách hàng suy giảm theo quy định của A1 là thực hiện không đúng quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 127) và khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 38/BKL-HĐDGTS, ngày 22/11/2016 và Văn bản số 15/HĐDGTS, ngày 19/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bạc Liêu: Tài sản của Công ty T11 thế chấp cho A2 có giá trị còn lại 36.950.794.000đ (*giá trị quyền sử dụng đất 15.361.920.000đ; công trình xây dựng 15.981.786.000đ; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải 5.607.088.000đ; hàng tồn kho: 00đ*).

Đối với bị can Nguyễn Thị Phương U, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B có Quyết định truy nã nhưng thời hạn điều tra đã hết nên Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ hình sự đối với bị can.

Tại Văn bản số 48/CV-TGD.22, ngày 10/01/2022 của Ngân hàng A2 xác định phương án thu hồi nợ và xác định thiệt hại khi A2 xử lý số tiền 48.000.000.000 đồng mà Công ty A3 đã chuyển trả Công ty T11 đã tất toán các giấy nhận nợ theo thứ tự thời gian giải ngân và tính thiệt hại thực tế. Do đó các hồ sơ giải ngân liên quan đến trách nhiệm của **Lâm Sơn Nhật H7** và **Trịnh Mỹ P2** được tất toán không để lại hậu quả. Do đó, không đề cập xem xét trách nhiệm hình sự đối với Lâm Sơn Nhật H7 và Trịnh Mỹ P2; Trách nhiệm của các bị cáo Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2 còn phải chịu 16.122.168.000đ.

Đối với các vi phạm trong hoạt động cho vay tại Ngân hàng B2 đã được kết luận giám định. Tuy nhiên, ngày 19/12/2012, Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 13/2012/QĐST- KDT. Cơ quan điều tra Công an tỉnh B đã báo cáo đề nghị kháng nghị thủ tục tái thẩm. Đến ngày 12/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo về việc không đủ căn cứ kháng nghị tái thẩm đối với Quyết định nêu trên nên không xem xét xử lý.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HSST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1/ Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc Lê H, Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Đinh Quốc T3 và Trương Bích T2, phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*”.

2/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm p, s khoản 1 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Phạm Văn L** 08 (tám) năm tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

3/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm p, s khoản 1 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Lê H 08** (tám) năm tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

4/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn S 07** (bảy) năm tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

5/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Kim Hoàng Minh T 06** (sáu) năm tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

6/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Võ Văn T1 06** (sáu) năm tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

7/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Đinh Quốc T3 05** (năm) năm 06 (sáu) tháng tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

8/ Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Trương Bích T2 05** (năm) năm tù; Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

9/ Về xử lý vật chứng, áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Ngân hàng thương mại cổ phần A được nhận số tiền do các bị cáo nộp khắc phục cụ thể: Trương Bích T2 10.000.000 đồng, Kim Hoàng Minh T 20.000.000 đồng, Đinh Quốc T3 10.000.000 đồng, Nguyễn Văn S 10.000.000 đồng và Võ Văn T1 10.000.000 đồng.

(Số tiền trên được quản lý tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu theo các Biên lai thu số 0000188 ngày 17/8/2022; số 0000042, ngày 10/4/2024; số 0000043, ngày 12/4/2024; số 0000044, ngày 12/4/2024 và biên lai số 0000045, ngày 12/4/2024).

Các bị cáo Ngô Bích T8, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Nguyễn Văn S và bị cáo Võ Văn T1 có quyền yêu cầu Ngô Chí D và Lê Thị H6 trả lại số tiền đã nộp khắc phục.

10/ Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT-CSKT ngày 13/5/2022 để bảo đảm thi hành án cho các ngân hàng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/4/2024, bị cáo Phạm Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 27/4/2024 bị cáo Phạm Văn L bổ sung kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo L không phạm tội và đình chỉ vụ án.

Ngày 19/4/2024, bị cáo Nguyễn Văn S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19/4/2024, bị cáo Võ Văn T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/4/2024, bị cáo Kim Hoàng Minh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo T không phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Ngày 23/4/2024, bị cáo Trương Bích T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/4/2024, bị cáo Đinh Quốc T3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 25/4/2024, bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Ngô Chí H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy bỏ Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT ngày 13/5/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Phần xét hỏi:

1.1. Bị cáo Phạm Văn L giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo không phải phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” mà chỉ phạm vào tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” do hành vi lừa đảo của Công ty T11 quá tinh vi nên bị cáo không thể biết rõ được; cán bộ phụ trách kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp cũng không báo lại tình hình của Công ty T11 cho bị cáo. Đồng thời đề nghị HĐXX xem xét đối với trách nhiệm của hội sở ngân hàng vì họ mới là người phê duyệt cuối cùng. Phía ngân hàng cũng đã có công văn gửi cho Tòa án xác nhận bị cáo không vi phạm quy chế làm việc của Ngân hàng trong quá trình làm việc. Trường hợp bị cáo vẫn bị xử về tội danh “*Vi phạm quy định*”

về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

1.2. Bị cáo Nguyễn Ngọc Lê Hoàng G nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo đồng ý với tội danh và hành vi mà cấp sơ thẩm đã quy kết, chỉ kháng cáo về phần hình phạt. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm được một số tình tiết mới để xin giảm nhẹ hình phạt; đồng thời xét bị cáo chỉ là nhân viên làm việc theo sự chỉ đạo của cấp trên, nhưng lại xử mức án bằng với bị cáo Phạm Văn L - Giám đốc ngân hàng là chưa phù hợp.

1.3. Bị cáo Nguyễn Văn S giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Về hành vi, tội danh bị cáo không có ý kiến chỉ xin được giảm nhẹ hình phạt do bản án sơ thẩm tuyên quá cao. Bị cáo chỉ là nhân viên không có thẩm quyền ký khoản vay này mà cho hội đồng hội sở nên đề nghị xem xét trách nhiệm của hội sở.

1.4. Bị cáo Kim Hoàng Minh T giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo cho rằng về hành vi mô tả theo bản án cấp sơ thẩm là đúng nhưng bị cáo không phải phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” mà chỉ phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Trường hợp bị cáo vẫn bị xử về tội danh “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

1.5. Bị cáo Võ Văn T1 giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo không có ý kiến về hành vi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết, chỉ xin HĐXX xem xét về tội danh cho bị cáo. Bị cáo chỉ là nhân viên không có thẩm quyền ký khoản vay này mà do hội đồng của hội sở. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã tích cực trong việc ngăn chặn hậu quả, bị cáo hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình bị cáo có công cách mạng.

1.6. Bị cáo Đinh Quốc T3 giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo không có ý kiến về hành vi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết, chỉ xin HĐXX xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

1.7. Bị cáo Trương Bích T2 giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo không có ý kiến về hành vi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết, chỉ xin HĐXX xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

2. Phần tranh luận

2.1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

2.1.1. Về tố tụng: Chủ tọa, HĐXX, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật. Kháng cáo của các bị cáo và của ông Ngô Chí H1 nằm trong hạn nên cần xem xét theo quy định pháp luật.

2.1.2. Về nội dung:

- Qua đối chiếu hồ sơ vụ án, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và đúng pháp luật. Các bị cáo cho rằng hành vi của các bị cáo phạm vào tội “Thiếu

trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì thể hiện cho yêu cầu kháng cáo của mình.

- Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo: Hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết đặc biệt nào mới để xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo.

- Đối với kháng cáo của ông H1 là không có cơ sở.

Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Chí H1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2.2. *Luật sư Trịnh Văn N6 bào chữa cho bị cáo Phạm Văn L trình bày:* Trong vụ án này, hậu quả thiệt hại xảy ra đã được khắc phục toàn bộ. Vì không có thiệt hại nên quy kết ông L tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chứng tín dụng” là không có cơ sở. Công ty T11 đã thực hiện hành vi lừa đảo tinh vi làm giả giấy tờ nên các cán bộ A1 không thể đánh giá hết được. Trách nhiệm về khoản vay không thuộc về bị cáo L, theo quy định thì bị cáo L không có nhiệm vụ phải đối chiếu hóa đơn mà là trách nhiệm của cán bộ khách hàng – chị U. Tại thời điểm báo cáo tài chính là lúc vay vốn đã phù hợp điều kiện vay, nên ông L không vi phạm. Theo quy định, việc theo dõi, kiểm tra tình hình quản lý tài sản thể chấp thuộc trách nhiệm của nhân viên kinh doanh. Đồng thời, phía ngân hàng đã có văn bản nêu rõ, ông L không có vi phạm quy chế của Ngân hàng. Từ đó, ông L chỉ có dấu hiệu phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ để điều tra, xét xử lại.

2.3. *Luật sư Đỗ Đình N7 bào chữa cho các bị cáo Đình Quốc T3, Trương Bích T2 trình bày:* Cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm bởi vì khoản vay này cần phải có sự thẩm tra của hội sở. Cán bộ hội sở có tham gia nhưng không xem xét hành vi của các cán bộ này là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Ngoài ra, theo kết luận điều tra chỉ quy buộc bị cáo T2, T3 chỉ có 02 hành vi vi phạm nhưng cáo trạng và bản án sơ thẩm lại quy kết 03 hành vi là có sai sót. Mặt khác, các khoản vay theo quy định phải có hợp đồng ngoại thì mới đủ điều kiện để giải ngân. Ông T3 chỉ là nhân viên phụ trách khách hàng cá nhân không liên quan đến khách hàng doanh nghiệp. Ông T3 chỉ ký do chi nhánh không đủ nhân lực ký vào hợp đồng vay, nên ông T3 mới ký để hợp thức hợp đồng trình hội sở. Ông T3, bà T2 không có thẩm quyền và trách nhiệm đối với việc kiểm tra việc vay vốn của Công ty T11. Từ các căn cứ trên, đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ để điều tra, xét xử lại.

2.4. *Luật sư Trịnh Minh T7 bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T trình bày:* Đề nghị HĐXX xem xét về tội danh đối với các bị cáo, đồng thời xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo vì các bị cáo đã bị xử phạt tại một bản án khác. Ngoài ra về thẩm quyền để xét duyệt các hồ sơ vay vốn là thuộc về hội sở, các bị cáo chỉ là nhân viên có trách nhiệm đệ trình hồ sơ lên hội sở duyệt. Xuất phát từ hành vi lừa đảo tinh vi của doanh nghiệp nên mới xảy ra hậu quả này, hậu quả xảy ra nhưng đã được khắc phục hoàn toàn. Cấp sơ thẩm chưa xem xét đến hành vi

của hội sở là chưa đảm bảo xem xét tính toàn diện của vụ án. Đối với tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” mà Tòa cấp sơ thẩm áp dụng là chưa phù hợp bởi vì tuy giải ngân nhiều lần nhưng việc giải ngân là thực hiện chỉ cho 01 hợp đồng vay. Do chưa làm rõ vai trò của hội sở nên chưa xác định đúng vai trò của các bị cáo. Đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ để điều tra, xét xử lại, xác định rõ các vai trò của từng bị cáo.

2.5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối đáp: Hồ sơ vụ án đã có đầy đủ các lời khai của người liên quan, người làm chứng nên việc có mặt hay không của những người này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Hồ sơ đã có đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”. Việc xem xét trách nhiệm của hội sở đề nghị HĐXX kiến nghị xem xét trong bản án.

2.6. Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị HĐXX xem xét theo quy định.

3. Phần bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đề nghị HĐXX xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc Lê H, Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Chí H1 thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đối với các bị cáo Phạm Văn L, bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H, thuộc Ngân hàng A1 chi nhánh C

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

[2.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến 2012, Ngân hàng A1 chi nhánh C có quan hệ tín dụng với Công ty T11. Trong quá trình thẩm định, xét duyệt cho vay, kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay đối với Công ty T11, cán bộ tại Ngân hàng A1 chi nhánh C đã thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định dẫn đến hậu quả Ngân hàng A1 cho Công ty T11 vay tiền nhưng không thu hồi được 20.517.892.600đ.

[2.1.1] Vi phạm về thẩm định cho vay

Tại Tờ trình thẩm định khách hàng ngày 10/01/2011 của A1 (Phụ lục 2a kèm theo) đối với Công ty T11 đánh giá: (1) Kết quả sản xuất kinh doanh trong 09 tháng năm 2010: Doanh thu 152.494 triệu đồng, lợi nhuận 1.852 triệu đồng; (2) Nhu cầu vốn lưu động: 83.142 triệu đồng, trong đó, vốn lưu động tự tài trợ 12.151 triệu đồng, sử

dụng vốn vay tổ chức tín dụng khác 50.000 triệu đồng, nhu cầu vay: 20.991 triệu đồng. Nhưng theo Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty T11 (đã được kiểm toán) xác định hàng tồn kho 27.892.900.284đ, các khoản phải thu của khách hàng 15.378.235.871đ, kinh doanh lỗ 52.777.778.896đ.

Như vậy, việc A1 thẩm định cho vay khi khách hàng xây dựng phương án vay vốn cho 09 tháng năm 2010 là không thực tế, phương án vay vốn của khách hàng không có cách thức sử dụng vốn vay trong một khoảng thời gian xác định. Do đó, không có cơ sở để đánh giá tính khả thi, hiệu quả của phương án và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay. Việc thẩm định của A1 là vi phạm khoản 4 Điều 7 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, ngày 31/12/2001 (gọi tắt Quyết định 1627); khoản 6 Điều 3 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 (gọi tắt Quyết định 127)) quy định khoản 2 Điều 15 Quyết định số 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001.

Tại khoản 4 Điều 7 Quyết định 1627 quy định “4. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả; hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.”. Tại khoản 6 Điều 3 Quyết định số 1627/2011/QĐ-NHNN quy định: “*Dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống mà khách hàng gửi đến tổ chức tín dụng là một tập hợp những đề xuất, trong đó có nhu cầu vốn, vay vốn, cách thức sử dụng vốn và cách thức trả nợ vay trong một khoảng thời gian xác định.*” Tại khoản 2 Điều 15 Quyết định số 1627, quy định: “*Thẩm định và quyết định cho vay: 2. Tổ chức tín dụng xem xét, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay.*”

[2.1.2] Vi phạm về việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay

Tài liệu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay của Công ty T11 (04 hóa đơn giá trị gia tăng (photo) ghi tổng giá trị 16.338.368.339 đ; hóa đơn giá trị gia tăng bản gốc ghi tổng giá trị 513.448.662đ, chênh lệch 15.824.919.677đ.

Việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay nêu trên của A1 vi phạm khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 127); Văn bản số 324/NVCV-BCS&QLTD.09 ngày 09/4/2009 của A1 về việc hướng dẫn kiểm tra, giám sát mục đích sử dụng vốn vay.

- Khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về kiểm tra sử dụng vốn vay: “*Tổ chức tín dụng có quyền và nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng*”.

Khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 127) quy định: “*Tổ chức tín dụng có trách nhiệm và có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng*”.

- Văn bản số 324/NVCV-BCS&QLTD.09 ngày 09/4/2009 của A1 về việc hướng dẫn kiểm tra, giám sát mục đích sử dụng vốn vay:

+ Tại điểm 4.1 Mục 4 quy định về hình thức kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay:
“a. Kiểm tra thực tế:

+ *Kiểm tra thực tế nhằm xác định tính phù hợp của thực tế với chứng từ, thông tin do khách hàng cung cấp hay A1 thu thập được”.*

+ *Kiểm tra thực tế phải được lập thành biên bản, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực khách quan các nội dung kiểm tra theo quy định của A1”.*

b. Kiểm tra qua chứng từ: Là việc người kiểm tra yêu cầu khách hàng cung cấp các chứng từ chứng minh cho mục đích sử dụng vốn vay, hoặc tự truy xuất các chứng từ từ hệ thống A1.

- Khi khách hàng cung cấp bản photo (không có công chứng, chứng thực), người kiểm tra chứng từ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, xem xét kỹ lưỡng: số hóa đơn/chứng từ, ngày giao dịch, giá trị giao dịch,... và xác minh tính xác thực của chứng từ, báo cáo Trưởng/phó đơn vị khi chứng từ có dấu hiệu giả mạo như bị bôi xóa, cắt dán,...”.

Việc A1 không kiểm tra, đối chiếu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay; kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng, nhưng không phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực khách quan các nội dung kiểm tra; không thực hiện biện pháp kiểm soát, theo dõi khi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng suy giảm theo quy định của A1 là thực hiện không đúng quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 127), khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã gây thiệt hại cho A1 số tiền 20.517.892.600đ.

[2.2] Bị cáo Phạm Văn L là Giám đốc Ngân hàng A1 Chi nhánh C, vi phạm về xét duyệt, thẩm định cho vay; về kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay đã ký duyệt tờ trình thẩm định khách hàng, hợp đồng thế chấp và các khế ước nhận nợ; bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H là Kiểm soát viên tín dụng, vi phạm về xét duyệt, thẩm định cho vay; về kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay đã ký kiểm soát tờ trình thẩm định khách hàng; ký kiểm soát các phiếu kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay.

Hành vi của các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc Lê H là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là các quy định của Nhà nước về hoạt động ngân hàng, hoạt động tín dụng; là một trong các nguyên nhân dẫn đến các khoản thiệt hại về tài sản chưa thu hồi được của các ngân hàng.

[2.3] Với hành vi nêu tại mục [2.1] và nhận định tại mục [2.2], Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc Lê H phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.4] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Văn L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên

bị cáo không phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*”

Bị cáo Phạm Văn L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo L không phạm tội và đình chỉ giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không phải phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” mà chỉ phạm vào tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; trong trường hợp Tòa án vẫn xét xử bị cáo phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” thì bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Xét thấy bị cáo Phạm Văn L là Giám đốc Ngân hàng A1 Chi nhánh C. Đối với việc cấp tín dụng cho Công ty T11, bị cáo L chịu trách nhiệm trong việc ký duyệt Tờ trình thẩm định khách hàng ngày 10/01/2011 nhưng đã không kiểm tra nên không phát hiện nội dung đánh giá tính khả thi, hiệu quả phương án và khả năng hoàn trả nợ vay của Công ty T11 do nhân viên tín dụng lập thẩm định; về phương án vay vốn của Công ty T11 không có cách thức sử dụng vốn vay trong một khoản thời gian xác định; bị cáo không kiểm tra, không xác định được sai phạm hồ sơ tín dụng, dẫn đến việc ký duyệt tờ trình thẩm định khách hàng khi chưa có cơ sở để đánh giá tính khả thi, hiệu quả của phương án và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay. Tờ trình thẩm định khách hàng do bị cáo L ký duyệt là một trong những căn cứ đề A1 quyết định cho vay, ký kết Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tài trợ xuất khẩu số 25.DN.02250211 ngày 21/7/2010 đối với Công ty T11, làm cơ sở để giải ngân cho Công ty T11 qua 25 khế ước nhận nợ. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, còn 08 khế ước nhận nợ chưa được Công ty T11 tất toán với tổng số tiền gốc 20.517.892.600 đồng.

Như vậy, có cơ sở xác định hành vi của bị cáo L là hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng, cụ thể là vi phạm trong việc kiểm tra các nội dung trong Tờ trình thẩm định khách hàng trước khi ký duyệt để làm cơ sở quyết định việc cấp tín dụng cho Công ty T11. Đây là hành vi thuộc phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm của bị cáo trong hoạt động cấp tín dụng, là một bước trong thủ tục cấp tín dụng của A1 đối với Công ty T11.

Bị cáo Phạm Văn L kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội hoặc phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” là không có cơ sở.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo L về tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò của bị cáo, xem xét nhân thân, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo L là “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong lao động là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; từ đó xét xử

bị cáo L 08 (tám) năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo L thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Văn L không cung cấp được tình tiết, chứng cứ mới có cơ sở làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Văn L.

[2.5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H

Bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H là Kiểm soát viên tín dụng Ngân hàng A1 Chi nhánh C, là cấp dưới của bị cáo Phạm Văn L. Bị cáo Hoàng ký Tờ trình thẩm định khách hàng ngày 10/01/2011, trình Giám đốc chi nhánh là bị cáo Phạm Văn L xem xét. Bị cáo S ký kiểm soát các Phiếu kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay và tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng ngày 05/4/2011, 04/10/2011 nhưng không kiểm tra, không phát hiện hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty T11 cung cấp là hóa đơn có giá trị chênh lệch giữa liên cung cấp cho ngân hàng với liên lưu tại Công ty T11. Như vậy, xét về vai trò trong việc thẩm định khách hàng, quyết định cho vay thì bị cáo H là người ký, trình bị cáo L xem xét, còn bị cáo L có vai trò quan trọng, quyết định trong việc đánh giá, quyết định cho vay đối với Công ty T11.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo H về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò của bị cáo, xem xét nhân thân, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo H là “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo H là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong lao động là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; nhưng xét xử bị cáo H 08 (tám) năm tù là có phần nặng, chưa tương xứng với tương quan hành vi, vai trò của từng bị cáo tại Ngân hàng A1 Chi nhánh C.

Bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp tình tiết mới là: bà ngoại của bị cáo là người có công cách mạng; bị cáo có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường E, thành phố C trong việc phòng chống Covid-19; bản thân bị cáo đang bị nhiều bệnh nên phải điều trị lâu dài; toàn bộ thiệt hại đã được khắc phục và đồng thời ngân hàng A1 có văn bản xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Đồng thời, xét vai trò của bị cáo, bị cáo là kiểm soát viên tín dụng chỉ ký tên, kiểm soát trên tờ trình thẩm định tín dụng và thực hiện theo phân công của Giám đốc chi nhánh, nhưng bị cáo lại bị xét xử mức án 08 (tám) năm tù bằng với mức án của bị cáo Phạm Văn L – Ngân hàng A1 Chi nhánh C là chưa đảm bảo tính công bằng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H.

[3] Đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh

Quốc T3, Trương Bích T2, thuộc Ngân hàng A2 chi nhánh B

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

[3.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến 2012, Ngân hàng A2 chi nhánh B có quan hệ tín dụng với Công ty T11. Trong quá trình cho vay, kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, giải ngân cho vay, thẩm định tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu của khách hàng Công ty T11, các nhân viên, cán bộ tại Ngân hàng A2 chi nhánh B đã thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định dẫn đến hậu quả Ngân hàng A2 Chi nhánh B cho Công ty T11 vay tiền nhưng không thu hồi được số tiền 16.122.168.000đ, cụ thể như sau:

[3.1.1] Vi phạm về giải ngân cho vay

Hồ sơ giải ngân cho Giấy nhận nợ số 02 ngày 12/01/2011, số tiền 42.000.000.000đ, chuyển khoản vào tài khoản 069.1002339008 của Công ty T11 tại Ngân hàng TMCP A, mục đích sử dụng vốn là tài trợ xuất khẩu, nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để Ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010.

Hồ sơ giải ngân cho 30 giấy nhận nợ, (gồm giấy nhận nợ số: 44 đến 67; 69, 70, 71, 82, 85, 87) tổng số tiền 54.550.000.000đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để Ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt của Hội đồng tín dụng Hội sở A2 ngày 01/12/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0066/10/TD/IX ngày 16/12/2010, thực hiện không đúng quy định về kiểm tra điều kiện giải ngân, các hồ sơ/chứng từ quy định tại điểm 4.2.2 Điều 4 Quyết định số 131/QĐ-TGD.11 ngày 01/4/2011 của A2 quy định hướng dẫn thủ tục tín dụng, giải ngân và thanh lý tín dụng.

Các trường hợp giải ngân nêu trên thực hiện không đúng quy định về kiểm tra điều kiện giải ngân, các hồ sơ/chứng từ quy định tại điểm 4.2.2 Điều 4 Quyết định số 131/QĐ-TGD.11 ngày 01/4/2011 của A2 quy định hướng dẫn thủ tục tín dụng, giải ngân và thanh lý tín dụng. Tại điểm 4.2.2 Điều 4 Quyết định số 131/QĐ-TGD.11 ngày 01/4/2011 của A2 quy định hướng dẫn thủ tục tín dụng, giải ngân và thanh lý tín dụng tại A2: “4.2.2. Kiểm tra điều kiện giải ngân, các hồ sơ/chứng từ:

- Khi nhận được hồ sơ rút vốn vay từ Chuyên viên quan hệ khách hàng, Chuyên viên quản lý tín dụng thực hiện kiểm tra về hợp đồng tín dụng/hợp đồng đảm bảo tiền vay đính kèm phụ lục 2.

- Đồng thời, đối chiếu chứng từ và các điều kiện rút vốn vay so với nội dung phê duyệt đã thực hiện đầy đủ chưa?

Chuyên viên quản lý tín dụng tiến hành kiểm tra hồ sơ rút vốn vay, nội dung giấy nhận nợ do khách hàng lập (kiểm tra điều kiện/chữ ký đúng với các chứng từ đi kèm hồ sơ pháp lý, khoản vay), chứng từ sử dụng vốn (nếu có), các thủ tục quy định trong điều kiện cấp tín dụng...”.

- Tại Biên bản họp Hội đồng tín dụng Hội sở A2 số 609/BB-HĐTD-10 ngày 01/12/2010 phê duyệt cấp tín dụng: “Điều kiện trước khi giải ngân:

- Tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng ngoại có chỉ định thanh toán qua A2, danh sách khách hàng tài trợ đính kèm”.

Như vậy A2 Chi nhánh B giải ngân khi khách hàng chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo quy định của A2 là thực hiện không đầy đủ quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 127) và khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[3.1.2] Vi phạm về kiểm tra sử dụng vốn vay

Hồ sơ giải ngân đối với 19 giấy nhận nợ gồm: (giấy nhận nợ số 51, 52, 57, 60, 62, 63, 64, 65, 67, 70, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 82, 83) tổng số tiền 30.320.000.000 đồng và 201.000 USD, mục đích sử dụng vốn là tài trợ xuất khẩu nhưng thực chất là trả nợ cho các giấy nhận nợ số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 40, 42, 43, 44 và trả nợ lãi cho một số giấy nhận nợ trước. Việc A2 Chi nhánh B giải ngân 19 giấy nhận nợ vừa nêu để trả nợ cho các giấy nhận nợ trước của công ty T11 tại A2 Chi nhánh B là không thực hiện đúng nguyên tắc vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 1627 và tại Điều 6 Quyết định số 60/QĐ-HĐQT.10 ngày 30/3/2010 của A2 về việc ban hành quy chế cho vay của A2 đối với khách hàng:

Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 1627 quy định: “*Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải đảm bảo: 1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.*”

Tại Điều 6 Quyết định số 60/QĐ-HĐQT.10 ngày 30/3/2010 của A2 về việc ban hành quy chế cho vay của A2 đối với khách hàng: Nguyên tắc vay vốn: “*Khách hàng vay vốn của A2 phải đảm bảo: 1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.*”

[3.1.3] Vi phạm về việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay

Tài liệu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay của công ty T11 gửi cho A2 Chi nhánh B làm căn cứ giải ngân ghi giá trị 43.488.797.558đ còn hóa đơn gốc ghi 4.638.836.784đ, chênh lệch đến 38.849.960.774đ. Việc kiểm tra chứng từ giải ngân của A2 Chi nhánh B vi phạm quy định điểm 4.2.5, Điều 4 Quyết định số 131/QĐ-TGD.11 ngày 01/4/2011 của A2; điểm 2.2, mục 2, phần III Quyết định số 157/QĐ-NHAB.08 ngày 06/11/2008 của A2 ban hành quy trình kiểm tra, giám sát vốn vay tại A2:

Tại điểm 4.2.5, Điều 4 Quyết định số 131/QĐ-TGD.11 ngày 01/4/2011 của A2 quy định hướng dẫn thủ tục tín dụng, giải ngân và thanh lý tín dụng tại A2 quy định: Điểm 4.2.5. “*Thực hiện giải ngân:....Đối với hóa đơn có thể yêu cầu xuất trình bản gốc hoặc chỉ yêu cầu bên vay liệt kê danh mục các hóa đơn (chịu trách nhiệm về tính trung thực của bảng liệt kê) để đối chiếu trong quá trình kiểm tra sử dụng vốn vay.*

Tất cả các tài liệu này phải đáp ứng điều kiện tin dụng được phê duyệt”.

- Tại điểm 2.2, mục 2, phần III Quyết định số 157/QĐ-NHAB.08 ngày 06/11/2008 của A2 ban hành quy trình kiểm tra, giám sát vốn vay tại A2 quy định: thực hiện kiểm tra, giám sát vốn vay: *“2.2. Kiểm tra sử dụng vốn vay: ...Tính trung thực trong các tài liệu của khách hàng cung cấp cho A2; ... Kiểm tra các hồ sơ, hóa đơn, chứng từ thanh quyết toán và báo cáo kế toán của khách hàng; ...Việc kiểm tra sử dụng vốn vay phải được thể hiện trong biên bản làm việc (biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay) ...”.*

Việc A2 Chi nhánh B không kiểm tra đối chiếu tính trung thực tài liệu chứng từ chứng minh sử dụng vốn là 10 hóa đơn giá trị gia tăng do khách hàng cung cấp theo quy định của A2 là không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 127), khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[3.1.4] Vi phạm về kiểm tra số lượng, giá trị tài sản bảo đảm

Về tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu: Việc Ngân hàng A2 Chi nhánh B nhận tài sản bảo đảm là hàng tồn kho nhưng không xác định giá trị, số lượng tài sản bảo đảm của bên bảo đảm tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm theo quy định của A2 là không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 21 Quyết định số 1627 của Ngân hàng N8 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 127) và khoản 3 Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[3.2] Bị cáo Nguyễn Văn S là Giám đốc Ngân hàng A2 Chi nhánh B, vi phạm về giải ngân cho vay, về kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay; về tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu, đã ký duyệt Báo cáo thẩm định khách hàng, ký hợp đồng hạn mức tín dụng; hợp đồng thế chấp, các giấy nhận nợ, các biên bản kiểm tra kho và tình hình sử dụng vốn vay.

Bị cáo Võ Văn T1 là Trưởng phòng Quan hệ khách hàng vi phạm về sử dụng vốn vay sai mục đích; vi phạm về kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay; không kiểm tra xác định thực tế số lượng và giá trị của tài sản bảo đảm tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm; lập hồ sơ báo cáo thẩm định khách hàng chỉ dựa vào các số liệu báo cáo tài chính không đúng sự thật (kinh doanh lỗ, báo cáo lãi) do Công ty T11 cung cấp; không thực hiện đúng các quy định về kiểm tra sau cho vay.

Bị cáo Kim Hoàng Minh T là Trưởng phòng Quản lý tín dụng, vi phạm về giải ngân cho vay, về sử dụng vốn vay sai mục đích; kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay; không kiểm tra xác định thực tế số lượng và giá trị của tài sản bảo đảm tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

Bị cáo Đinh Quốc T3 là Chuyên viên Quan hệ khách hàng và bị cáo Trương Bích T2 là Chuyên viên Quan hệ khách hàng, vi phạm về giải ngân cho vay, về sử dụng vốn vay sai mục đích; kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý

kinh tế, cụ thể là các quy định của Nhà nước về hoạt động ngân hàng, hoạt động tín dụng; là một trong các nguyên nhân dẫn đến các khoản thiệt hại về tài sản chưa thu hồi được của các ngân hàng.

[3.3] Với hành vi nêu tại mục [3.1] và nhận định tại mục [3.2], Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3.4] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2

Các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị các bị cáo S, T1, T, T3, T2 không phải phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” mà chỉ phạm vào tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; trong trường hợp tòa án vẫn xét xử các bị cáo phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” thì các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[3.4.1] Xét kháng cáo yêu cầu thay đổi tội danh đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2

Xét thấy bị cáo Nguyễn Văn S là Giám đốc Ngân hàng A2 Chi nhánh B, đã ký phê duyệt giải ngân khi Công ty T11 chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân đối với Giấy nhận nợ số 31 giấy nhận nợ với tổng số tiền 64.122.168.000 đồng, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân; ký duyệt giải ngân đối với 19 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng để trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2. Thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, không kiểm tra đối chiếu tính trung thực của tài liệu, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn nhưng thực tế không yêu cầu Công ty T11 cung cấp hóa đơn chứng từ gốc để đối chiếu; ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là hàng tồn kho và các khoản phải thu nhưng không xác định giá trị, số lượng tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của Công ty T11 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, A2 thiệt hại số tiền chưa thu hồi được là 16.122.168.000 đồng.

Bị cáo Võ Văn T1 là Trưởng phòng Quan hệ khách hàng Ngân hàng A2 Chi nhánh B, đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay; kiểm tra đối chiếu tính trung thực của tài liệu, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn nhưng thực tế không yêu cầu Công ty T11 cung cấp hóa đơn chứng từ gốc để đối chiếu. Chịu trách nhiệm trong việc không xác định giá trị, số lượng tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của Công ty T11 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm liên quan số tiền 64.122.168.000đ. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, A2 thiệt hại số tiền chưa thu hồi được là 16.122.168.000 đồng.

Bị cáo Kim Hoàng Minh T là Trưởng phòng Quản lý tín dụng Ngân hàng A2 Chi nhánh B, ký kiểm tra điều kiện giải ngân, trình lãnh đạo ký duyệt giải ngân đối với 31 giấy nhận nợ, tổng số tiền 64.122.168.000đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt; ký kiểm tra điều kiện giải ngân, trình lãnh đạo ký duyệt giải ngân: 19 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng để tài trợ xuất khẩu mà trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2. Thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, không kiểm tra đối chiếu tính trung thực của tài liệu, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn nhưng thực tế không yêu cầu Công ty T11 cung cấp hóa đơn chứng từ gốc để đối chiếu. Không xác định giá trị, số lượng tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của Công ty T11 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, A2 thiệt hại số tiền chưa thu hồi được là 16.122.168.000 đồng.

Bị cáo Đinh Quốc T3 là Chuyên viên Quan hệ khách hàng Ngân hàng A2 Chi nhánh B, đã nhận hồ sơ giải ngân và ký đề xuất giải ngân 10 giấy nhận nợ của Công ty T11, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân theo phê duyệt; ký kiểm tra đề xuất giải ngân 12 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng để trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2 Chi nhánh B. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, A2 thiệt hại số tiền chưa thu hồi được là 16.122.168.000 đồng liên quan đến các giấy nhận nợ do bị cáo T3 ký đề xuất giải ngân.

Bị cáo Trương Bích T2 là Chuyên viên Quản lý tín dụng Ngân hàng A2 Chi nhánh B, đã ký kiểm tra các điều kiện giải ngân đối với giấy nhận nợ 30 giấy nhận nợ, với tổng số tiền là 18.785.024.059đ, mục đích tài trợ xuất khẩu nhưng không có hợp đồng ngoại làm cơ sở để ngân hàng tài trợ tối đa 70% giá trị hợp đồng là chưa đủ điều kiện trước khi giải ngân; ký kiểm tra các điều kiện giải ngân 18 giấy nhận nợ sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng để trả nợ cho các giấy nhận nợ vay trước đó tại A2 Chi nhánh B. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, A2 thiệt hại số tiền chưa thu hồi được là 16.122.168.000 đồng liên quan đến các giấy nhận nợ do bị cáo T2 ký kiểm tra điều kiện giải ngân.

Như vậy, có cơ sở xác định hành vi của các bị cáo S, T1, T, T3, T2 là hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng. Hành vi vi phạm mà các bị cáo đã thực hiện là hành vi thuộc phạm vi công việc, trách nhiệm, thẩm quyền của các bị cáo trong hoạt động cấp tín dụng, là các bước trong thủ tục cho vay của A2 Chi nhánh B đối với Công ty T11.

Các bị cáo S, T1, T, T3, T2 kháng cáo cho rằng các bị cáo không phải phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” mà chỉ phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo S, T1, T, T3, T2 về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3.4.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đinh Quốc T3, Trương Bích T2

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò, tình tiết nhân thân của các bị cáo; các bị cáo đều có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Văn S có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong lao động, tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, s, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Từ đó xét xử bị cáo S 07 (bảy) năm tù.

- Bị cáo Võ Văn T1 có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong lao động, tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, s, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Từ đó xét xử bị cáo Trương 0 (sáu) năm tù.

- Bị cáo Kim Hoàng Minh T có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; từ đó xét xử bị cáo T 06 (sáu) năm tù. Tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm đã xem xét, nhận định đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với bị cáo T, nhưng phần Quyết định của Bản án sơ thẩm ghi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, s khoản 1 đối với bị cáo trong khi bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, là có sai sót trong việc ghi căn cứ pháp lý nhưng không làm ảnh hưởng đến mức hình phạt đã tuyên đối với bị cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉnh sửa lại về căn cứ pháp lý để phù hợp với các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo Đinh Quốc T3 có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Từ đó xét xử bị cáo T3 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Bị cáo Trương Bích T2 có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Từ đó xét xử bị cáo T2 05 (năm) năm tù.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo S, T1, T, T3, T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Có bị cáo không cung cấp được tình tiết mới có cơ sở làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt, có bị cáo cung cấp được tình tiết mới nhưng các tình tiết này không thay đổi đáng kể tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, trong khi xét thấy mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo là đã có phần nhẹ.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo S, T1, T, T3, T2.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Ngô Chí H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy bỏ Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT ngày 13/5/2022

Trong quá trình điều tra chứng minh được diện tích đất và căn nhà 1401 đường P, Ấp E, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất 2.946,7 m² tọa lạc tại Khóm B, Phường A, thị xã G đều là tài sản của vợ chồng của Ngô Chí D và Lê Thị H6; Lê Thị H6 có hành vi chuyển dịch các tài sản nêu trên cho Ngô Chí H1 là con của D và H6 để trốn tránh trách nhiệm trả nợ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã ra Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT-CSKT ngày 13/5/2022 đối với các tài sản nêu trên.

Tại Bản án sơ thẩm đã tuyên xử: “10. Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT-CSKT ngày 13/5/2022 để bảo đảm thi hành án cho các ngân hàng.”

Ông Ngô Chí H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy bỏ Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT ngày 13/5/2022. Tuy nhiên quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Ngô Chí H1.

[5] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Trương Bích T2, Đinh Quốc T3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Ngô Chí H1; sửa một phần bản án sơ thẩm Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HSST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H.

[6] Trên đây là lập luận của Hội đồng xét xử về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đối với quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát, cũng như lời bào chữa của luật sư bào chữa cho các bị cáo và các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Vấn đề khác: Kiến nghị Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát tiếp tục điều tra, làm rõ trách nhiệm của Hội sở Ngân hàng TMCP Á1 (A1), Hội sở Ngân hàng TMCP A (A2) và các phòng, bộ phận, cá nhân có liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn, giải ngân, kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, cho vay đối với Công ty T11; trong trường hợp có sai phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật, đảm bảo không để lọt người phạm tội và hành vi phạm tội.

[9] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Trương Bích T2, Đinh Quốc T3, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng). Bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H; Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Trương Bích T2, Đinh Quốc T3; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Ngô Chí H1. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HSST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Ngọc Lê H:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Ngọc Lê H, Nguyễn Văn S, Kim Hoàng Minh T, Võ Văn T1, Trương Bích T2, Đinh Quốc T3 phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*”.

1.1. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm p, s khoản 1 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Phạm Văn L** 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.2. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Lê H** 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.3. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn S** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi

hành án.

1.4. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm p, b khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Kim Hoàng Minh T 06** (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.5. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Võ Văn T1 06** (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.6. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Đình Quốc T3 05** (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.7. Áp dụng khoản 3 Điều 179; Điều 33; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Trương Bích T2 05** (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.8. Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên số 01/LKB-CSĐT-CSKT ngày 13/5/2022 để bảo đảm thi hành án cho các ngân hàng.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Phạm Văn L, Nguyễn Văn S, Võ Văn T1, Kim Hoàng Minh T, Đình Quốc T3 Trương Bích T2 mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Minh T9 – Phạm Thị Duyên

Vũ Đức T10

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bạc Liêu; (8)
- Bị cáo tại ngoại; (7)
- NLQ KC (1);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu; (1)
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Lưu: VP, HS (ĐTM) (6).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn